Biểu số 06

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC CẤP HƯỞNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3579 /QĐ-UBND ngày 18 /12 /2024 của UBND huyện Tây Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu 2025 (thụ hưởng)														
		Tổng số	Ngân sách cấp huyện hưởng	Ngân sách cấp xã hưởng	Chia ra											
					Xã Hòa Bình1	Thị trấn Phú Thứ	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đồng	Xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Tây
	TỔNG THU:	**201.250,0**	**183.031,8**	**18.218,2**	**1.360,2**	**2.129,1**	**1.605,7**	**2.553,8**	**1.730,3**	**2.796,1**	**1.772,7**	**1.510,2**	**1.547,5**	**940,7**	**271,9**
	THU TRONG CÂN ĐỐI:	**201.250,0**	**183.031,8**	**18.218,2**	**1.360,2**	**2.129,1**	**1.605,7**	**2.553,8**	**1.730,3**	**2.796,1**	**1.772,7**	**1.510,2**	**1.547,5**	**940,7**	**271,9**
1	Thu từ DNNN địa phương	300,0	300,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
a	*Giá trị gia tăng, tài nguyên*	*300,0*	*300,0*	*0,0*											
b	*Thu nhập doanh nghiệp*	*0,0*		*0,0*											
2	Thuế ngoài quốc doanh	40.700,0	39.584,0	1.116,0	84,0	350,7	96,6	103,5	30,0	96,9	66,9	120,0	53,4	91,5	22,5
a	*Giá trị gia tăng*	*25.850,0*	*24.734,0*	*1.116,0*	*84,0*	*350,7*	*96,6*	*103,5*	*30,0*	*96,9*	*66,9*	*120,0*	*53,4*	*91,5*	*22,5*
b	*Thu nhập doanh nghiệp*	*2.000,0*	*2.000,0*	*0,0*											
c	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*50,0*	*50,0*												
d	*Tài nguyên*	*12.800,0*	*12.800,0*	*0,0*											
3	Lệ phí trước bạ	13.000,0	11.715,5	1.284,5	71,4	560,0	38,5	92,4	113,4	84,0	42,0	40,6	25,2	154,0	63,0
4	Tiền thuê đất	1.000,0	1.000,0	0,0											
5	Phí và lệ phí	7.000,0	6.449,3	550,7	37,8	92,3	51,7	66,0	29,8	66,9	30,2	49,6	32,2	64,2	30,0
a	*Môn bài*	*870,0*	*575,3*	*294,7*	*23,8*	*69,3*	*21,7*	*28,0*	*16,8*	*39,9*	*18,2*	*19,6*	*18,2*	*32,2*	*7,0*
b	*Phí và lệ phí khác*	*6.130*	*5.874*	*256*	*14,0*	*23,0*	*30,0*	*38,0*	*13,0*	*27,0*	*12,0*	*30,0*	*14,0*	*32,0*	*23,0*
-	*Phí lệ phí do cơ quan Nhà nước Trung ương thu*	*0,0*	*0,0*	*0,0*											
-	*Phí lệ phí do cơ quan Nhà nước huyện, xã thu*	*6.130,0*	*5.874,0*	*256,0*	*14,0*	*23,0*	*30,0*	*38,0*	*13,0*	*27,0*	*12,0*	*30,0*	*14,0*	*32,0*	*23,0*
6	Thuế thu nhập cá nhân	7.000,0	*6.433,0*	567,0	42,0	176,1	48,9	51,9	17,1	48,3	33,6	60,0	26,7	51,0	11,4
7	Tiền sử dụng đất	114.000,0	114.000	0,0											
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi, công sản khác	12.500,0	0	12.500,0	975,0	800,0	1.100,0	2.000,0	1.220,0	2.300,0	1.450,0	1.000,0	1.150,0	450,0	55,0
9	Thu khác ngân sách	3.800,0	1.600,0	2.200,0	150,0	150,0	270,0	240,0	320,0	200,0	150,0	240,0	260,0	130,0	90,0
-	*Thu phạt ATGT*	*0,0*		*0,0*											
-	*Thu huy động đóng góp*	*1.300,0*	*0,0*	*1.300,0*	*70,0*	*50,0*	*170,0*	*140,0*	*240,0*	*120,0*	*70,0*	*160,0*	*180,0*	*50,0*	*50,0*
-	*Thu khác còn lại*	*2.500,0*	*1.600,0*	*900,0*	*80,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*80,0*	*80,0*	*80,0*	*80,0*	*80,0*	*80,0*	*40,0*
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.950,0	1.950,0												